

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST

Ngày 11 tháng 3 năm 2022.

V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA, TỈNH PHÚ THỌ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đình Yên

- Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quốc Trinh

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Chinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 11 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh P đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021 về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa.

Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quách Thị Minh P, sinh năm 1985;

Bị đơn: Anh Dương Thanh T, sinh năm 1981;

Đều có địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P.

(Chị P, anh T đều có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Dương Văn U; sinh năm 1923;

Địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P (Vắng mặt).

2/ Ông Dương Văn V; sinh năm 1957;

Địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P (Vắng mặt).

3/ Anh Dương Văn L; sinh năm 1985;

Địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P (Có mặt).

4/ Anh Hoàng Hồng H; sinh năm 1978 và chị Dương Thị S; sinh năm 1983;

Địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P (Anh H Có mặt, chị S vắng mặt).

5/ Anh Tạ Văn H; sinh năm 1987 và chị Nguyễn Thị Thu A; sinh năm 1988;

Đều có địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P (Vắng mặt).

6/ Anh Trần Thành C; sinh năm 1985 và chị Vũ Thị H; sinh năm 1989;

Đều có địa chỉ tại: Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P (Vắng mặt).

7/ Anh Quách Đức T; sinh năm 1989 và chị Đặng Thị Minh T; sinh năm 1990;

Đều có địa chỉ tại: Khu 5, xã Âm Hạ, huyện H, tỉnh P (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hụm nay chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T có đăng kết hôn ngày 18/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện H, tỉnh P, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày kết hôn, anh chị về ở chung cùng bố mẹ đẻ anh T, một thời gian thì vợ chồng làm nhà, ở riêng trên diện tích đất của cụ nội anh cho mượn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, cãi vã. Chị P đó về nhà bố mẹ ở, hiện vợ chồng sống ly thân nhau hơn một năm nay chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị P và anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị và anh đều đề nghị Tòa án giải quyết cho được thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T xác nhận vợ chồng có 03 con chung

1/ Dương Thanh N; sinh ngày 17/7/2006

2/ Dương Thanh T; sinh ngày 09/12/2014

3/ Dương Thúy N; sinh ngày 21/12/2016

Hiện nay cháu N và cháu T đang ở với chị P, cháu T đang ở với anh T. Khi ly hôn phía chị Minh P xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Thanh N và cháu Dương Thúy N và giao cháu Dương Thanh T cho anh Dương Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Quan điểm phía anh T xin được nuôi cả 3 con chung và không đề nghị chị P phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T xác định vợ chồng có: 01 nhà xây + bếp xây, sân xây + công trình phụ làm nhờ trên diện tích đất của ông nội anh T. Ngoài ra, không có tài sản gì khác.

Khi ly hôn hai bên đề nghị đất sẽ trả lại cho ông nội anh T, còn tài sản của anh chị chia đôi theo quy định của pháp luật.

- *Về công nợ*: Chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T xác định vợ chồng có nợ chung gồm:

1/ Nợ anh Quách Đức T, chị Đặng Thị Minh T số tiền 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng)

2/ Nợ ụng Dương Văn V số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

3/ Nợ anh Dương Văn L số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

4/ Nợ anh Hoàng Hồng H và chị Dương Thị S số tiền 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng)

5/ Nợ anh Tạ Văn H và chị Nguyễn Thị Thu A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng)

6/ Nợ anh Trần Thành C và chị Vũ Thị H số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)

Tổng số tiền nợ chung là 164.800.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng). Khi ly hôn hai bên đề nghị sẽ chia đôi theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T xác nhận vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra các bên không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Văn U trình bày:

Năm 2019, chị P, anh T xây nhà trên diện tích đất của ông tại tờ bản đồ số 08 thửa số 50 diện tích 1776m² tại khu 5, xã Âm Hạ, đây là ông cho anh chị xây nhờ trên diện tích đất của ông chứ ông chưa cho anh chị thửa đất trên. Đến nay, ông vẫn cho anh chị ở nhờ, ông không đòi anh chị phải trả lại đất.

- Ông Dương Văn V trình bày: Năm 2019, chị P, anh T làm nhà có vay ông số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) không tính lãi suất. Nay anh chị ly hôn ông đề nghị anh T, chị P phải thanh toán khoản tiền trên cho ông và ông có đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án.

- Anh Dương Văn L trình bày: Năm 2019, chị P, anh T làm nhà có vay anh số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) không tính lãi suất. Nay anh chị ly hôn anh đề nghị anh T, chị P phải thanh toán khoản tiền trên.

- Anh Hoàng Hồng H, chị Dương Thị S trình bày: Năm 2021 chị P, anh T có mua cá con cũ của anh chị về chăn nuôi tổng số tiền còn nợ là 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng). Nay chị P, anh T ly hôn, anh chị đề nghị chị P, anh T phải thanh toán số tiền trên cho anh chị và không tính lãi suất và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên Tòa anh H Có mặt, chị S vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm.

- Anh Tạ Văn H, chị Nguyễn Thị Thu trình bày: Năm 2019 chị P, anh T xây nhà có vay của vợ chồng anh số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) không tính lãi suất. Nay anh chị ly hôn anh chị P, anh T phải thanh toán khoản tiền trên cho vợ chồng anh chị và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa

- Anh Trần Thành C, chị Vũ Thị H trình bày: Năm 2019 chị P, anh T xây nhà có vay của anh chị số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) ly hôn, anh chị đề nghị chị P, anh T phải thanh toán khoản tiền trên cho anh chị và không tính lãi suất và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Anh Quách Đức T, chị Đặng Minh T trình bày: Năm 2019 chị P, anh T làm nhà vợ chồng anh chị có cho chị P, anh T vay số tiền 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng) không tính lãi suất. Nay chị P, anh T ly hôn anh chị yêu cầu anh T, chị P phải thanh toán số tiền trên cho anh chị.

Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu:

Quá trình thụ lý, trình tự giải quyết vụ án đã tiến hành đúng theo thủ tục tố tụng quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị P và anh T.

Về con chung: Đề nghị giao chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Dương Thanh N, sinh ngày 17/7/2006 và cháu Dương Thúy N; sinh ngày 21/12/2016 cho đến khi con chung trưởng thành lao động tự túc được.

Giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Thanh T, sinh ngày 09/12/2014 cho đến khi con chung trưởng thành lao động tự túc được.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Giao anh T trực tiếp sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị P sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung.

Về nợ chung: Mỗi bên chịu một nửa, tuy nhiên anh T sở hữu tài sản bằng hiện vật nên anh T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ chung của vợ chồng.

Về ôn phớ: Chị P, anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai quan điểm trình bày của chị P, anh T được thẩm tra tại phiên tòa nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Quách Thị Minh P, anh Dương Thanh T đều trú tại Khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thờ thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh P.

Xét về sự vắng mặt của Những người cú quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bên đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử là phù hợp theo quy quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo thủ tục chung của pháp luật, chị P, anh T đều có mặt nhưng hòa giải không thành. Tại phiên tòa hôm nay chị P, anh T đều có mặt nên Tòa án xét xử theo thủ tục chung của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Quách Thị Minh P, anh Dương Thanh T có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện H, tỉnh P trên cơ sở tự nguyện. Đây là

một hôn nhân hợp pháp phù hợp với pháp luật. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian rồi vợ chồng phát nhiều sinh mâu thuẫn.

Nay chị P và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đó sống ly thân nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét việc xin thuận tình ly hôn của hai bên là tự nguyện. Do vậy, cần xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị P và anh T là hoàn toàn phù hợp với thực tế cuộc hôn nhân của anh chị và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị Quách Thị Minh P, anh Dương Thanh T đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu:

1/ Dương Thanh N; sinh ngày 17/7/2006

2/ Dương Thanh T; sinh ngày 09/12/2014

3/ Dương Thúy N; sinh ngày 21/12/2016

Khi ly hôn, quan điểm của chị P xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Thanh N và cháu Dương Thúy N, giao cháu Dương Thanh T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Quan điểm anh T sau ly hôn là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 cháu. Hai bên đều không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy:

Về điều kiện nuôi dưỡng: Hiện chị P và anh T nghề nghiệp đều làm ruộng, với mức Thu nhập đều khoảng 4 đến 5 triệu đồng/1 tháng.

Nguyện vọng của cháu N là muốn được ở với mẹ, cháu T được ở với bố, cháu N cũn nhỏ.

Trên thực tế từ khi ly thân cháu Dương Thanh N và cháu Dương Thúy N các cháu ở cùng chị P, hiện chị P cũng đó chuyển trường cho cháu về học tập tại xã Á, Huyện H ổn định.

Vì vậy, cần giao cháu Dương Thanh N và cháu Dương Thùy N cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Dương Thanh T cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với điều kiện thực tế cần chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Chị Quách Thị Minh P, anh Dương Thanh T đều xác nhận vợ chồng có: 01 nhà xây, bếp xây + sân xây + công trình phụ làm trên diện tích đất mượn của ông Dương Văn U là ông nội của anh T tại tờ bản đồ số 08, thửa đất số 50, diện tích 1776m² địa chỉ tại khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P. Khi ly hôn hai bên đều đề nghị chia đôi tài sản theo quy định pháp luật.

Xét thấy: Công sức đóng góp của vợ chồng đối với khối tài sản chung là Như nhau, nên cần chia đôi tài sản chung là phù hợp. Tuy nhiên, tài sản chung của chị P, anh T không thể chia bằng hiện vật, vì vậy cần giao cho một bên sở hữu và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bên kia. Thực tế các công trình 01 nhà xây, bếp

xây + sân xây + công trình phụ đang xây trên đất của ông nội của anh T, nên cần giao cho anh T sở hữu và anh T sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị P. Nên cần buộc anh T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị P sau khi đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là phù hợp quy định của pháp luật.

Trong Quá trình giải quyết các bên không thống nhất được giá trị những tài sản chung trên và đề nghị Hội đồng định giá cho giá. Theo biên bản định giá ngày 16/12/2021. Tổng giá trị của những tài sản chung là 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi Hội đồng định giá cho giá, anh T có đề nghị Hội đồng định giá định giá lại, nhưng anh không hoàn thiện thủ tục để định giá lại theo quy định, vì vậy, tổng giá trị tài sản chung là 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 11/3/2022 chị P, anh T có cung cấp cho Tòa án một đơn đề nghị ngày 11/3/2022, nội dung hai bên thống nhất giá trị tài sản chung là 400.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và đề nghị Tòa án chấp nhận, xét xử lấy giá do vợ chồng đó thỏa thuận. Xét việc thống nhất giá giữa 2 bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

[5] *Về nợ chung*: Chị P, anh T đều xác nhận vợ chồng có các khoản nợ chung gồm:

Nợ anh Quách Đức T, chị Đặng Thị Minh T số tiền 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng); nợ anh Dương Văn V số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); nợ anh Dương Văn L số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng); nợ anh Hoàng Hồng H và chị Dương Thị S số tiền 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng); nợ anh Tạ Văn H và chị Nguyễn Thị Thu A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng); nợ anh Trần Thành C và chị Vũ Thị H số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Tổng số tiền nợ chung là 164.800.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng). Ly hôn chị P có yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, anh T có yêu cầu là chia đôi các khoản nợ.

Hội đồng xét xử thấy rằng, phần nợ chung chị P, anh T chủ yếu vay vào việc làm nhà, cần chia đôi số nợ mỗi bên chịu một nửa là 82.400.000đồng là hoàn toàn phù hợp. Sau khi trừ đi phần nợ chung Tài sản chung của anh chị còn lại giá trị là 235.200.000đồng. Phần tài sản này anh T được sở hữu toàn bộ nên anh T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 164.800.000đ cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trên và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị P sau khi trừ phần thanh toán nợ chung số tiền là 117.600.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

[6] *Về tài sản cho vay và công sức đóng góp*: Chị P, anh T xác nhận vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị P, anh T phải chịu theo quy định của pháp luật

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 55, Điều 27, 33, 37, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27, điểm 13 khoản 1 Điều 24 nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Quách Thị Minh P và anh Dương Thanh T.

- Về con chung: Xử giao cho chị Quách Thị Minh P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Thanh N, sinh ngày 17/7/2006 và Dương Thúy N, sinh ngày 21/12/2016. Giao anh Dương Minh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Thanh T, sinh ngày 09/12/2014, kể từ tháng 03 năm 2022 cho đến khi các cháu thành niên lao động tự túc được.

Chị P, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị P, anh T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Giao anh Dương Thanh T được sở hữu toàn bộ tài sản chung gồm 01 nhà xây + 01 bếp xây + 01 sân xây + công trình phụ làm trên diện tích đất của ông Dương Văn U ông nội anh T tại tờ bản đồ số 08 thửa 50 diện tích 1776m² tại khu 5, xã G, huyện H, tỉnh P và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị P là 117.600.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Về nợ chung: Anh T có trách nhiệm trả nợ cho:

1/ Anh Quách Đức T và chị Đặng Thị Minh T số tiền 117.000.000đ (Một trăm mười bảy triệu đồng)

2/ Ông Dương Văn V số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

3/ Anh Dương Văn L số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

4/ Anh Hoàng Hồng H và chị Dương Thị S số tiền 12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng)

5/ Anh Tạ Văn H và chị Nguyễn Thị Thu A số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng)

6/ Anh Trần Thành C và chị Vũ Thị H số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)

Tổng số tiền nợ phải trả là 164.800.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng), anh T không phải trả lãi đối với khoản nợ trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị P tự nguyện chịu 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn sơ

thẩm chi P đã nộp theo biên lai số AA/2020/0004742 ngày 27/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Trả lại cho chi 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

+ Án phớ chia tài sản: Chi P phải nộp 5.880.000đ (Năm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) và phải chịu 4.120.000đ (Bốn triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) án phí trả nợ. Tổng cộng chi P phải nộp là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), được trừ vào 1.000.000đ (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản chi P đó nộp theo biên lai số AA/2020/0004789 ngày 08/12/2021 tại Chi cục Thi hành ỏn dân sự huyện H. Chi P cũn phải nộp 9.000.000đ (Chín triệu đồng) án phí chia tài sản và án phí trả nợ.

Anh T phải nộp 5.880.000đ (Năm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản và 4.120.000đ (Bốn triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) án phí trả nợ. Tổng cộng anh T phải nộp 10.000.000đ (Mười triệu đồng) án phí chia tài sản và án phí trả nợ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật đề đề nghị Toà án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND H. H
- Chi cục THADS H. H
- Lưu HS- VP
- UBND xã G.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Đình Yên

Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÁN TÒA

Biên bản nghị ỏn kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 11/3/2022;
Biên bản lập xong, thông qua và cụng ký tòn xác nhậndưới đây./.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phỏn, chủ tọa phiên tòa

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU: